

Khu BTTN U Minh Thượng

Tên khác

Không có

Tỉnh

Kiên Giang

Tình trạng

Quyết định

Ban quản lý được thành lập

Có

Vĩ độ

9°31' - 9°40' vĩ độ Bắc

Kinh độ

105°03' - 105°08' kinh độ Đông

Vùng địa lý sinh học

05a - Châu thổ Sông Mê Kông



Tình trạng bảo tồn

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng được thành lập theo quyết định của chính phủ Việt Nam năm 1993 (Buckton *et al.* 1999). Trong cùng năm, một dự án đầu tư cho khu bảo tồn thiên nhiên với diện tích 8.509 ha đã được Bộ Lâm nghiệp trước đây thẩm định (Cục Kiểm lâm 1998). Năm sau đó, Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng và Hội đồng Quản lý Khu Lịch sử đã được thành lập để giám sát về tổ chức khu vực và quản lý nguồn kinh phí của Chính phủ thông qua Chương trình 327 quốc gia (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Vùng lõi của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng, với diện tích 8.509 ha hiện tại do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Kiên Giang quản lý và được Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Kiên Giang bảo vệ. Xung quanh vùng lõi là vùng đệm có diện tích 13.291 ha. Vùng đệm được xác định năm 1993, khi có chương trình giao đất giao rừng của Nhà nước, kết quả là đã định cư gần 20.000 nhân khẩu không có đất vào trong khu vực. Quản lý và phát triển cộng đồng trong vùng đệm dưới sự quản lý của Ủy ban Nhân dân các huyện (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Không rõ vùng đệm có đưa vào diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên hay không. Văn kiện dự

án của tổ chức CARE có tên *Dự án Phát triển Cộng đồng và Bảo tồn U Minh Thượng* đã đưa ra tổng diện tích khu bảo tồn U Minh Thượng là 21.800 ha, bao gồm cả vùng lõi và vùng đệm của khu bảo tồn (CARE Quốc tế tại Việt Nam 1998). Tuy nhiên, theo Công văn Số 1586/LN/KL của Bộ Lâm nghiệp, ngày 13/7/1993, thì vùng đệm là vùng tiếp giáp và nằm ngoài rừng đặc dụng (Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam 2000).

U Minh Thượng có trong danh lục đề xuất hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam năm 2010, phân hạng quản lý là khu bảo tồn thiên nhiên với diện tích 8.509 ha (Cục Kiểm lâm 1998). Trong tháng 11/2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) đã có kế hoạch thảo luận để nâng cấp Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng lên phân hạng quản lý vườn quốc gia (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Địa hình và thủy văn

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng nằm ở huyện An Minh và Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, cách Thành phố Hồ Chí Minh 365 km về phía tây nam. Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, độ cao của cả vùng chỉ một vài mét. U Minh Thượng ở

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng

phía bắc của một vùng đầm lầy than bùn rộng lớn ở hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau. Vùng đầm lầy than bùn kia là Vồ Dơi trong vùng U Minh Hạ cách 30 km về phía nam.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng nằm ở trong vùng ngập nước ngọt, bao gồm rừng trên đất than bùn, trảng cỏ ngập nước theo mùa và vùng đầm lầy trũng. Đất chiếm một phần lớn diện tích U Minh Thượng, kiểu đất này khi lộ ra trong không khí bị oxy hoá và tạo thành a-xít sunfuric. Mặc dù là vùng đất phèn nhưng nước ở vùng lõi hầu hết là nước trung tính (pH 6-7) do có tỉ lệ che phủ rừng cao. Tuy nhiên, ở vùng đệm, rừng đã bị phát quang trên diện rộng nên nước mang tính a-xít rất cao (pH 3-4).

Tầng đất mặt bao bởi lớp than bùn dày từ 1-3 m. Những nơi mới bị đốt cháy, lớp than bùn bị mất và tầng đất mặt mỏng hơn, và thường hình thành dạng đầm lầy. Ở những vùng đã bị phát quang lấy đất canh tác nông nghiệp, lớp than bùn đang bị oxy hoá và độ dày giảm đi (Safford *et al.* 1998). Vùng lõi của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng được bao quanh bởi hệ thống kênh rạch và đê với nhiều cửa cống để điều chỉnh mực nước. Nước được tháo ra trong mùa mưa và được giữ lại vào các thời điểm khác của năm. Điều này đã làm giảm sự oxy hoá và giữ cho lớp than không bị mỏng đi.

Đa dạng sinh học

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng là nơi có diện tích rừng đáng kể trên đầm lầy than bùn còn lại của Việt Nam và là một trong ba vùng ưu tiên bảo tồn đất ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long (Buckton *et al.* 1999). Trần Triết (2000) đã xác định thảm thực vật của vùng lõi thành 4 kiểu: rừng ưu thế bởi Tràm *Melaleuca cajuputi* trên đất than bùn và đất khoáng; trảng cỏ ngập nước theo mùa ưu thế bởi Sậy *Phragmites vallatoria* và Năng ngọt *Eleocharis dulcis*; vùng đầm lầy trũng trái ưu thế bởi các loài Súng *Nymphaea nouchali*, Bèo cái *Pistia stratiotes*, Bèo tai chuột *Salvinia cucullata* và Thủy hương *Typha domingensis*; và các kênh lạch và suối tự nhiên. Thảm thực vật ở vùng đệm là trảng cỏ ngập nước theo mùa, các

đầm lầy trũng trái, rừng tràm trũng, đất nông nghiệp và các ao cá và hệ thống kênh rạch.

U Minh Thượng có khu hệ thực vật đa dạng, bao gồm nhiều loài hiếm và đặc hữu. Trần Triết (2000) đã ghi nhận 226 loài thực vật bậc có mạch. Trong số đó loài Bèo tấm nhon *Lemna tenera*, tình trạng hiếm trong vùng Đông Nam á nhưng ở U Minh Thượng lại rất phổ biến.

Rừng và đất ngập nước ở U Minh Thượng có nhiều loài động vật hiếm và đang bị đe dọa tuyệt chủng. Ngoài trừ các loài chim, khu hệ động vật Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng ít được chú ý trước khi đợt khảo sát động vật tháng 10 và tháng 12 năm 2000 (N. Sage và M. Greve pers. comm.). Điều tra sơ bộ vào tháng 3/2000 đã thu nhận bằng chứng về sự hiện diện của loài Rái cá lông mũi *Lutra sumatrana* ở U Minh Thượng (Nguyễn Xuân Đặng *et al.* 2000). Đoàn khảo sát cũng tìm thấy bằng chứng của Rái cá vuốt bé *Aonyx cinerea*, Tê tê Java *Manis javanicus* và Cây đồng sọc *Viverra megaspila* ở U Minh Thượng (Nguyễn Xuân Đặng *et al.* 2000).

Tầm quan trọng bảo tồn của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng nổi bật bởi sự đa dạng của các loài chim. Đợt khảo sát quan trọng đầu tiên tại đây vào năm 1997 đã được Safford *et al.* (1998) tiến hành với ghi nhận 122 loài chim. Trong năm 1999, Buckton *et al.* (1999) đã ghi nhận sự có mặt của 92 loài. Từ năm 1999, Dự án Bảo tồn và Phát triển Cộng Đồng Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng đã tiến hành một chương trình giám sát khu hệ chim tại U Minh Thượng và tổng số loài đã được ghi nhận cho đến nay là 186 (Nguyễn Phúc Bảo Hòa 2000). Trong số này có 8 loài bị đang hoặc sắp đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu như Điểu điểng *Anhinga melanogaster*, Bồ nông chân xám *Pelecanus philippensis*, Giang sen *Mycteria leucocephala*, Già đẫy nhỏ *Leptoptilos javanicus*, Quắm đầu đen *Threskiornis melanocephalus*, Đại bàng đen *Aquila clanga*, Diều cá *Ichthyophaga ichthyaetus* và Rồng rộc vàng *Ploceus hypoxanthus* (BirdLife International 2001). Ngoài ra, khu vực này còn là nơi cư trú của hơn 1% quần thể Nam á của loài Công cộc *Phalacrocorax niger*, và quần thể Đông Nam á của các loài Quắm đen *Plegadis*

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng

falcinellus và Diệc lửa *Ardea purpurea* (Nguyễn Phúc Bảo Hòa pers. comm.).

Các vấn đề về bảo tồn

Mối đe dọa chủ yếu đối với đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng có thể chia thành 4 nhóm: cháy rừng, than bùn bị khô, săn bắn và phát triển du lịch. Cháy rừng là mối đe dọa có tiềm năng trầm trọng. Do lớp than bùn bị khô rất dễ bắt lửa tự nhiên, bất kỳ một trận cháy rừng nhỏ nào ở U Minh Thượng đều có khả năng phá hủy toàn bộ diện tích rừng tràm tự nhiên còn lại. Hầu như chắc chắn nguyên nhân của các trận cháy là do thợ săn cắm lán trong vùng lõi vào mùa khô. Mặc dù chỉ có hai trận cháy rừng lớn trong 10 năm qua, những người quản lý khu bảo tồn thiên nhiên đối mặt với nhiều nỗ lực trong việc ngăn chặn có hiệu quả những người không phận sự vào vùng lõi của khu bảo tồn. Mục tiêu chính của dự án CARE là tăng cường năng lực bảo vệ rừng để hạn chế sự xâm nhập bất hợp pháp và kiểm soát có hiệu quả nguồn gây cháy trong vùng lõi (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Mối đe dọa chính thứ hai đối với đa dạng sinh học ở U Minh Thượng là sự thoái hóa và phá vỡ lớp than bùn và ngăn chặn quá trình hình thành than bùn, đó tất cả là kết quả làm cho mực nước quanh năm thấp. Sự khô của lớp than bùn tăng cường khả năng rủi ro do lửa đối với rừng trên đầm than bùn. Vì thế, dự án CARE đã tiến hành hàng loạt nghiên cứu về thủy văn và các hoạt động giám sát để hình thành kế hoạch quản lý nguồn nước để duy trì độ ẩm của đất than bùn quanh năm. Mục tiêu quản lý khác là cung cấp nhu cầu sự cân bằng nước đối với các cộng đồng vùng đầm trong mùa khô, trong việc bù đắp sự thiếu hụt đối với các loài cá và các sản phẩm của rừng trong phạm vi vùng đầm (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Mối đe dọa thứ ba đối với đa dạng sinh học ở U Minh Thượng là săn bắn và bẫy các loài thú, bò sát và chim bất hợp pháp. Các hoạt động này do dân địa phương hoặc các nhóm người từ bên ngoài. Sự nghèo đói là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các hoạt động bất hợp pháp, việc phát triển

buôn bán động vật hoang dã và các sản phẩm từ động vật hoang dã là nhân tố hỗ trợ cho các hoạt động săn bắn và bẫy. Ngoài hoạt động khai thác động vật hoang dã, một hoạt động bất hợp pháp của con người cũng đang đe dọa U Minh Thượng là việc chuyển hóa đất ngập nước trong vùng lõi của khu bảo tồn thành đất canh tác nông nghiệp (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Mối đe dọa chính cuối cùng đối với đa dạng sinh học là kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng trong vùng lõi của khu bảo tồn thiên nhiên. Những cơ sở hạ tầng đã được quy hoạch phát triển bao gồm cả việc xây dựng đường rải nhựa vào trung tâm vùng lõi và xây dựng tượng đài tại đây. Những kế hoạch này không kết hợp với việc đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu trong luật bảo vệ môi trường là vi phạm các quy chế quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Dự án CARE mong muốn thúc đẩy công tác lập kế hoạch tốt, phát triển du lịch bền vững về xã hội và sinh thái trong phạm vi khu bảo tồn thiên nhiên và sẽ gắn kết với quá trình lập kế hoạch du lịch sinh thái của các bên liên quan ở địa phương, và trung ương (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Phía tây bắc trong vùng đầm có diện tích 1.190 ha, khu này thông thường được gọi là "rừng trại giam" hoặc "sân chim". Đây là khu vực không có dân cư và là nơi có một trong những sân chim lớn và quan trọng nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Phúc Bảo Hòa 2000, N. Sage và M. Greve pers. comm.). Khu vực hiện tại do Sở Công an tỉnh Kiên Giang quản lý (N. Sage và M. Greve pers. comm.). Buckton *et al.* (1999) đã kiến nghị rằng, mặc dù khu vực hiện được quản lý có hiệu quả nhưng nên sát nhập với khu bảo tồn thiên nhiên để đảm bảo bảo tồn tính toàn vẹn của khu vực một cách lâu dài.

Các giá trị khác

Rừng tràm ở vùng đầm của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng có diện tích rộng lớn đóng vai trò quan trọng duy trì chất lượng đất và nước cho vùng đầm và ngăn ngừa a-xít hoá lớp đất mặt và nước nổi, lọc nước trong đất, và dự trữ nước ngọt trong mùa khô. Ngoài ra, ít nhất cũng có 8

Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng

loài cá có giá trị kinh tế đã tìm thấy tại U Minh Thượng. Điều đó đã làm cho đất ngập nước ở U Minh Thượng góp phần quan trọng trong việc đảm bảo cuộc sống cho hơn 6.300 hộ nghèo sống ở vùng đệm (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

U Minh Thượng có giá trị lịch sử lớn lao, nơi đây là cơ sở cách mạng trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ. Hầu như rừng tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long đã bị mất, U Minh Thượng là một trong số ít nơi du khách có thể tận mắt nhìn thấy cảnh quan rừng Tràm tự nhiên. Hơn nữa, các di vật khảo cổ còn lưu lại có niên đại của nền văn hoá ốc Eo đã được phát hiện ở đây.

Các dự án có liên quan

Từ tháng 12/1998, Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam đã hợp tác với Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn thực hiện *Dự án Phát triển cộng đồng và bảo tồn U Minh Thượng* do Danida tài trợ. Dự án nhằm mục đích bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hiện có và tính đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng bằng cách tăng cường năng lực quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và nâng cao đời sống của các cộng đồng vùng đệm, qua đó làm giảm sự phụ thuộc của người dân vào nguồn tài nguyên của khu bảo tồn. Ngoài ra dự án cũng tìm cách nâng cao năng lực địa phương trong nghiên cứu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và kiến thức bảo tồn, qua việc cung cấp để phát triển quản lý tốt và bền vững khu bảo tồn và thực hành quản lý khu bảo vệ và sinh cảnh (N. Sage và M. Greve pers. comm.).

Tài liệu tham khảo

ADB (1999) Draft coastal and marine protected areas plan. Hanoi: Asian Development Bank.

Anon. (1998) Environmental review of proposed sources of growth for sustainable agriculture and biodiversity protection in the U Minh and Plain of Reeds sub-regions of the Mekong Delta. Vancouver: Global Environmental Consultants Ltd..

BirdLife International (2001) Threatened Birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book. Cambridge, U.K.: BirdLife International.

Buckton, S. T., Nguyen Cu, Ha Quy Quynh and Nguyen Duc Tu (1999) [The conservation of key wetland sites in the Mekong Delta](#). Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.

Buckton, S. T., Nguyen Cu, Ha Quy Quynh and Nguyen Duc Tu (2000) [[The conservation of key wetland sites in the Mekong Delta](#)]. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme. In Vietnamese.

CARE International in Vietnam/Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (1998) U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

Chandler, G. (1999) Proposals for a community development program. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

FIPI and BirdLife International Vietnam Programme (2000) [Guidelines for feasibility studies and investment plans for the designation of Special-use Forests](#). Hanoi: Forest Inventory and Planning Institute and the BirdLife International Vietnam Programme.

Nguyen Phuc Bao Hoa (2000) Report on the bird monitoring program. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh and Le Hong Tuyen (2000) Results of otter survey in U Minh Thuong Nature Reserve, Kien Giang province, Vietnam, 1 to 30 March 2000. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

Safford, R. (1999) Biodiversity and habitat survey and monitoring strategy for U Minh Thuong Nature Reserve. Unpublished report to the U Minh

Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

Safford, R. and Maltby, E. (2000) Habitat and biodiversity monitoring: a manual for U Minh Thuong. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project

Safford, R. J., Tran Triet, Maltby, E. and Duong Van Ni (1998) Status, biodiversity and management of the U Minh wetlands, Vietnam. *Tropical Biodiversity* 5(3): 217-244.

Scott, D. A. (1989) A directory of Asian wetlands. Gland: IUCN.

Thompson, J. (1999) Hydrometeorological instrumentation manual. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.

Tran Triet (2000) Vegetation of U Minh Thuong Nature Reserve. Unpublished report to the U Minh Thuong Nature Reserve Conservation and Community Development Project.